

Bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở Ấn Độ và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Phạm Thanh Hằng¹

¹ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
Email: thanhhanghh2015@gmail.com

Nhận ngày 21 tháng 5 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 1 tháng 7 năm 2019.

Tóm tắt: Ấn Độ là quốc gia đa dạng các nhóm dân tộc. Nhằm bảo đảm quyền lợi đặc biệt cho các nhóm dân tộc thiểu số, Chính phủ Ấn Độ đã đưa vào Hiến pháp các quy định về ưu đãi chính sách, nguồn vốn, giáo dục, cơ hội việc làm. Ngoài việc cung cấp sự bảo vệ hợp pháp đối với nhóm thiểu số trong Hiến pháp, Chính phủ Ấn Độ còn thực hiện các dự án quốc gia để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực dân tộc thiểu số; thành lập nhiều cơ quan chuyên môn khác nhau để quản lý các vấn đề của dân tộc thiểu số. Đây là những gợi ý hữu ích cho Việt Nam trong việc bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số.

Từ khóa: Ấn Độ, dân tộc thiểu số, quyền lợi, Việt Nam.

Phân loại ngành: Dân tộc học

Abstract: India is a country with diverse ethnic groups. To ensure special rights and benefits for ethnic minority groups, the Indian Government has regulations on preferential treatment in terms of policies, capital provision, education and employment opportunities included in its Constitution. In addition to providing legal protection to minorities in the Constitution, the Government also implements national projects to promote socio-economic development in ethnic minority areas, establishing various agencies to manage issues of the groups. These are useful recommendations for Vietnam in ensuring the rights of ethnic minorities.

Keywords: India, ethnic minorities, rights, Vietnam.

Subject classification: Ethnology

1. Mở đầu

Ấn Độ là nước có nền văn minh lớn và lâu đời trên thế giới. Dân số Ấn Độ đứng thứ

hai thế giới (chỉ sau Trung Quốc). Dân cư Ấn Độ là sự pha trộn giữa các chủng tộc, ngôn ngữ và nền văn hóa khác nhau. Theo Tổng điều tra dân số năm 2011, cư dân

Ấn Độ bao gồm 2 nhóm chính là Indo-Aryan (chiếm 72% dân số), Dravidian (chiếm 25% dân số), còn lại 3% dân số là người Mông Cổ và những chủng tộc thiểu số khác [12]. Ngoài ra, ở Ấn Độ còn có rất nhiều chủng tộc người khác nhưng chỉ chiếm số lượng nhỏ.

Mặc dù Chính phủ Ấn Độ không phân định rõ các nhóm dân tộc ở Ấn Độ, không thừa nhận sự tồn tại của nhóm dân tộc đa số, trong Hiến pháp Ấn Độ cũng không làm rõ khái niệm dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, ngay từ rất sớm, Hiến pháp Ấn Độ đã sử dụng cụm từ “những bộ lạc được xác định trong danh mục” thuộc điều 342 của Hiến pháp Ấn Độ với ý nghĩa là các bộ lạc, nhóm bộ lạc hoặc các nhóm nhỏ lẻ, phân tán [19]. Như vậy, “những bộ lạc được xác định trong danh mục” ở đây chính là chỉ các nhóm đặc thù, ít về số lượng (chiếm khoảng 25% dân số Ấn Độ) và khác biệt, độc đáo so với nhóm đa số. Chính phủ Ấn Độ đã dựa trên đặc điểm về ngôn ngữ, địa bàn cư trú, văn hóa, dân số để nhìn nhận các nhóm nhỏ lẻ trong xã hội và thông qua hệ thống chính sách, pháp luật để bảo vệ và dành sự quan tâm đặc biệt cho các nhóm xã hội này. Bài viết phân tích việc bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở Ấn Độ và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2. Bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở Ấn Độ

Một là, bảo đảm quyền lợi chính trị của các vùng dân tộc thiểu số. Chính phủ Ấn Độ đã thông qua luật để điều chỉnh và bảo vệ quyền của các nhóm thiểu số. Hiến pháp Ấn Độ quy định, người dân bộ lạc (tức người dân thuộc các nhóm thiểu số) có quyền bình

đẳng về chính trị, tôn giáo, việc làm, văn hóa và giáo dục. Để bảo đảm quyền và lợi ích của nhóm người này, Hiến pháp còn áp đặt những giới hạn tương ứng đối với việc đưa những người dân không thuộc bộ lạc vào khu vực bộ lạc định cư và mua tài sản.

Điều 14 của Hiến pháp Ấn Độ quy định: “Tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật - trong lãnh thổ Ấn Độ, Nhà nước không thể phủ nhận quyền bình đẳng cũng như quyền được bảo vệ bình đẳng của bất cứ ai trước pháp luật” [19].

Điều 335 của Hiến pháp quy định rằng: “Các bộ lạc được xác định trong danh mục” (tức nhóm dân tộc thiểu số) có quyền được yêu cầu số lượng nhất định vị trí việc làm trong các cơ quan chính phủ [19]. Tỷ lệ vị trí việc làm dành cho các bộ lạc dựa trên tỷ lệ số lượng người dân bộ lạc trên tổng dân số của bộ lạc đó. Hơn nữa, Chính phủ trung ương có thể trực tiếp tuyển dụng một số người trong bộ lạc giữ các vị trí nhất định trong chính quyền trung ương và dành 7,5% hạn ngạch cho người dân bộ lạc trong kỳ thi thăng chức. Ngoài việc có thể phục vụ trong Chính phủ, người dân bộ lạc còn có thể được hưởng một số ghế nhất định trong Hạ viện của Quốc hội và Hội đồng nhà nước [8].

Có thể thấy, Hiến pháp và pháp luật Ấn Độ luôn trao cho các bộ lạc quyền tham gia vào các vấn đề chính trị quốc gia, bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc thiểu số ở Ấn Độ, phản ánh đúng nguyên tắc bình đẳng dân tộc. Việc Nhà nước Ấn Độ tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách cho các dân tộc thiểu số được hưởng quyền lợi về chính trị không chỉ giúp cung cấp một không gian và một diễn đàn bình đẳng cho sự phát triển của các dân tộc thiểu số, mà còn góp phần giải quyết hiệu quả mâu

thuần dân tộc trong xã hội và bảo vệ sự ổn định của quốc gia.

Hai là, thúc đẩy phát triển kinh tế tại các vùng dân tộc thiểu số. Để phát triển kinh tế tại các vùng dân tộc thiểu số, Chính phủ Ấn Độ đã trao nhiều đặc quyền cho các dân tộc thiểu số trong đào tạo, việc làm, trong phân phối các nguồn tài nguyên và thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn. Hơn nữa, các đặc quyền này còn được bảo đảm bởi luật pháp quốc gia. Nhờ đó, các chính sách kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số đã đạt được nhiều thành tựu.

Điều 16 của Hiến pháp Ấn Độ quy định rõ ràng về việc bảo đảm quyền việc làm cho các dân tộc thiểu số: “Cần bảo đảm cho tất cả các nhóm bộ lạc đều có cơ hội việc làm bình đẳng, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc, đẳng cấp, giới tính, nơi sinh; bất cứ ai cũng có cơ hội việc làm bình đẳng, không bị phân biệt đối xử” [19].

Tuy nhiên, ở một số vùng dân tộc thiểu số của Ấn Độ như phía đông bắc, do số lượng người nhập cư lớn nên dân số của khu vực này tăng nhanh chóng, thậm chí vượt quá dân số của người dân tộc thiểu số bản địa. Điều này làm gia tăng gánh nặng về giải quyết việc làm, phân bổ các nguồn lực phát triển cho các cơ quan của Chính phủ; đồng thời dẫn tới sự bùng phát các phong trào đuổi người nhập cư với quy mô lớn tại các vùng dân tộc thiểu số của Ấn Độ.

Chính vì vậy, để giải quyết những vấn đề khó khăn về việc làm cho các dân tộc thiểu số, Chính phủ Ấn Độ đã áp dụng nhiều biện pháp đặc thù (thiết lập cơ quan chuyên đào tạo, bồi dưỡng, sát hạch các chức vụ cấp cao cho người dân tộc thiểu số). Công chức hạng ba, hạng bốn của Chính phủ thông thường do các địa phương trực tiếp tuyển

dụng, đồng thời địa phương cũng có thể chủ động xác định số lượng công chức dựa trên tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên dân số của tiểu bang đó. Từ năm 1992, thông qua việc thực hiện các biện pháp này, Chính phủ Ấn Độ đã thúc đẩy việc gia tăng tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia vào hệ thống công chức nhà nước, nhờ đó góp phần cải thiện tình hình việc làm của các dân tộc thiểu số [6].

Để thực thi các quyền về việc làm cho người dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật, Chính phủ Ấn Độ còn thực hiện một loạt các chương trình hỗ trợ cho các bộ lạc trong việc thúc đẩy cơ hội việc làm cho người dân bộ lạc. Việc thực hiện các chương trình này không chỉ cung cấp cơ hội việc làm và không gian phát triển cho người dân bộ lạc, mà còn cung cấp một lượng lớn các cơ sở đào tạo nghề nghiệp cho họ, nhất là những người ở đẳng cấp thấp.

Chính phủ Ấn Độ đưa ra “Kế hoạch chống đói nghèo” với mục tiêu cơ bản là thúc đẩy cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho người dân bộ lạc, nhờ đó giúp người dân bộ lạc thoát khỏi đói nghèo. Thông qua biện pháp trợ cấp từng bước, với nguyên tắc mang lại lợi ích cho người nghèo trước tiên, Chính phủ Ấn Độ đã dành 50% chi phí vốn trợ cấp để hỗ trợ cho vùng dân tộc thiểu số trong giải quyết việc làm.

Bên cạnh đó, Chính phủ Ấn Độ còn triển khai hai chương trình hỗ trợ bộ lạc: “Chương trình việc làm nông thôn quốc gia” (NREP) và “Chương trình đào tạo thanh niên nông thôn khả năng tự tạo việc làm” (TRYSEM). NREP thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững ở nông thôn để đẩy mạnh đầu tư của Chính phủ vào khu vực nông thôn và cung cấp thêm cơ hội việc làm cho nông dân. Nhờ đó, nhu cầu lương

thực tối thiểu cho người nghèo được đảm bảo và diện mạo của vùng nông thôn nghèo đạt được sự thay đổi đáng kể. Những người hưởng lợi từ chương trình này chủ yếu là phụ nữ, người dân bộ lạc thuộc danh mục đã được ghi trong Hiến pháp Ấn Độ [2]. TRYSEM chủ yếu cung cấp nguồn vốn hỗ trợ nhỏ cho các gia đình dưới mức nghèo khổ thông qua tín dụng thương mại và các khoản cho vay của Chính phủ để giúp họ hình thành tài sản có thể tạo thu nhập. Chính phủ Ấn Độ hy vọng thông qua phương thức này, người nghèo có thể dựa trên khả năng của mình để tự hình thành số lượng lớn các doanh nghiệp nhỏ (chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp) ở khu vực nông thôn để cung cấp cơ hội việc làm cho người nghèo, giúp đỡ họ thoát nghèo. Phương thức chủ yếu để thực hiện chương trình này là vận động người nghèo tự tổ chức và thành lập các nhóm tự lực. Chương trình chủ yếu hướng tới đối tượng là phụ nữ, người dân bộ lạc và người khuyết tật, trong đó, 50% dành cho dân bộ lạc, 40% dành cho phụ nữ và 3% còn lại dành cho nhóm khuyết tật. Như vậy, người dân bộ lạc là đối tượng hưởng lợi nhiều nhất từ chương trình [4].

Chính phủ Ấn Độ ban hành chính sách khai thác hợp lý nguồn tài nguyên tại các vùng dân tộc thiểu số. Nhằm nâng cao năng lực sản xuất của người dân bộ lạc, Chính phủ Ấn Độ đã xây dựng một quỹ tài chính chuyên dụng trong các “Kế hoạch 5 năm” để đẩy mạnh khai thác nguồn tài nguyên tại các khu vực cư trú của họ. Trong “Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất”, Chính phủ Ấn Độ sử dụng 199,3 triệu Rupee (INR); “Kế hoạch 5 năm lần thứ hai” sử dụng 429,2 triệu INR; “Kế hoạch 5 năm lần thứ ba” sử dụng 503,3 triệu INR; “Kế hoạch 5 năm lần

thứ tư” sử dụng 750 triệu INR; “Kế hoạch 5 năm lần thứ năm” sử dụng 11,12 tỷ INR; “Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu” sử dụng 55,35 tỷ INR [9]. Kinh phí dành cho việc khai thác tài nguyên khu vực dân tộc thiểu số liên tiếp tăng nhanh trong các kế hoạch 5 năm tiếp theo.

Tuy nhiên, trong quá trình khai thác tài nguyên khoáng sản (nước, rừng, mỏ), Chính phủ Ấn Độ đã xem nhẹ vấn đề bảo vệ môi trường tại các vùng dân tộc thiểu số, dẫn tới các vấn đề ô nhiễm nguồn nước, khí quyển, đất đai, cạn kiệt tài nguyên rừng, làm tổn hại lợi ích của các dân tộc thiểu số. Điều này làm dấy lên sự bất mãn của các dân tộc thiểu số và trở thành tâm điểm cho sự tập trung các mâu thuẫn về dân tộc tại Ấn Độ.

Nhằm giải quyết vấn đề tái phân phối lợi ích trong khai thác nguồn tài nguyên ở khu vực dân tộc thiểu số và điều hòa, dập tắt những mâu thuẫn dân tộc do quá trình khai thác dẫn đến, Chính phủ Ấn Độ đã xây dựng các nguyên tắc bảo vệ đặc biệt cho sự khai thác tài nguyên ở vùng dân tộc thiểu số. Trong đó có việc đưa ra các quy định (như: các dân tộc thiểu số có quyền tự chủ trong việc khai thác tài nguyên ở khu vực họ sinh sống dựa trên điều kiện thực tế của khu vực đó, không ai có quyền được áp đặt, cưỡng chế bất kỳ yêu cầu nào đối với các dân tộc thiểu số nhân danh sự phát triển; các dự án phát triển cần đáp ứng nhu cầu của các dân tộc thiểu số, tôn trọng quyền của các dân tộc thiểu số trong sử dụng đất, rừng; ngăn chặn sự tước đoạt quyền kiểm soát tài nguyên của người dân thuộc các nhóm thiểu số trong quá trình phát triển; tích cực thu hút nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đối với khu vực dân tộc thiểu số

để tránh khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên trong quá trình phát triển... [1].

Chính phủ Ấn Độ cũng chú trọng đến chính sách thúc đẩy phát triển nông thôn ở các vùng dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo trong xã hội. Các bộ lạc và người dân bộ lạc được xác định trong danh mục ở Ấn Độ chiếm khoảng 25% dân số Ấn Độ và chủ yếu sinh sống ở các vùng nông thôn hẻo lánh, có đời sống hết sức khó khăn. Chính phủ Ấn Độ đã áp dụng một loạt các chương trình hỗ trợ bộ lạc để tập trung vào phát triển nông thôn tại các vùng dân tộc thiểu số. Chính phủ Trung ương và Chính phủ các tiểu bang nỗ lực trong việc phát triển kinh tế của các khu vực bộ lạc, tại các tiểu bang nơi dân số của các bộ lạc chiếm một nửa hoặc quá nửa dân số của tiểu bang đó. Chương trình hỗ trợ khu vực bộ lạc (TSP) đã được thiết lập. Dựa trên tỷ lệ người dân bộ lạc trong khu vực bộ lạc, TSP được thông qua bởi Chính phủ tiểu bang và Chính phủ liên bang nhằm bảo đảm sử dụng quỹ TSP hiệu quả, đúng mục đích, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội tại các khu vực bộ lạc. Theo tỷ lệ người dân trong bộ lạc, TSP được chia thành 4 loại: dự án phát triển bộ lạc tích hợp (ITDP); phương pháp tiếp cận phát triển khu vực sửa đổi (MADA); các cụm bộ lạc; và nhóm bộ lạc nguyên thủy.

Trong TSP, đáng chú ý nhất là dự án ITDP. ITDP là kế hoạch phát triển bộ lạc tổng hợp. Dự án này bắt đầu từ năm 1979, trước tiên bắt đầu ở 2.300 cộng đồng, đến tháng 10 năm 1980, dự án đã phát triển ở tất cả các cộng đồng nông thôn. Dự án chủ yếu thúc đẩy khả năng tự tạo việc làm cho người dân bộ lạc thông qua việc cung cấp cho người dân các khoản vay mềm (với tỷ lệ trợ cấp vốn lên tới 50%). Tính đến tháng

11 năm 1998, có tổng cộng 53,8 triệu người vay vốn, kinh phí cho vay lên đến 195 tỷ INR [10]. Đây là một trong những dự án lớn nhất mà Chính phủ Ấn Độ đã thực hiện để giúp đỡ các bộ lạc. Đối tượng thực thi của dự án hướng tới các đối tượng người dân dưới mức nghèo khổ. Mục đích của dự án là cung cấp khả năng tạo thu nhập và cơ hội việc làm cho người dân bộ lạc nghèo khổ tại các khu vực bộ lạc.

Ngoài ra, trong chiến lược phát triển nông thôn ở các vùng dân tộc thiểu số, cần nhắc tới Chương trình đường nông thôn của Chính phủ Ấn Độ. Chương trình này do Chính phủ Trung ương chịu trách nhiệm, bắt đầu thực hiện ở Ấn Độ vào cuối năm 2000, đến năm 2008-2009 đã hoàn thành con đường kết nối liên thông các khu vực nông thôn với khoảng 1.000 người sinh sống. Ở khu vực đông bắc, các khu vực miền núi, khu vực sa mạc và khu vực có dân bộ lạc sinh sống, con đường này sẽ liên thông các khu vực của hơn 500 người sinh sống [4]. Việc thực hiện chương trình này thực sự đã cải thiện đáng kể môi trường sống và điều kiện sản xuất của cư dân nông thôn Ấn Độ.

Ba là, áp dụng các biện pháp phát triển giáo dục đối với các vùng dân tộc thiểu số. Chính phủ Ấn Độ đã phát triển mạnh mẽ giáo dục vùng dân tộc thiểu số thông qua việc xây dựng luật pháp và các chính sách có liên quan. Nhằm nâng cao tỷ lệ phổ cập giáo dục và loại bỏ sự đối xử không công bằng, sự bóc lột đối với người dân bộ lạc, Hiến pháp Ấn Độ quy định nghiêm cấm sự phân biệt đối xử trong các tổ chức giáo dục do Chính phủ tài trợ. Điều 46 của Hiến pháp Ấn Độ quy định: Nhà nước cần đặc biệt chú trọng giáo dục tầng lớp nhân dân lạc hậu, đặc biệt là giáo dục đối với đẳng

cấp thấp và các bộ lạc được xác định trong danh mục.

Tại các khu vực bộ lạc Ấn Độ, số lượng người dân bộ lạc tiếp nhận giáo dục tiểu học khá thấp, đa phần học sinh có xu hướng bỏ học khi chưa hoàn thành chương trình học, dẫn tới không đạt được tỷ lệ như mong muốn ở cấp tiểu học và các cấp học cao hơn.

Để giải quyết vấn đề này, Hiến pháp Ấn Độ quy định, Chính phủ Trung ương và chính phủ tiểu bang cần dựa trên tỷ lệ dân số bộ lạc trên tổng dân số để dành ra tỷ lệ 7,5% cho người dân bộ lạc trong các cơ sở giáo dục do chính quyền trung ương và chính quyền tiểu bang điều hành. Hơn nữa, Chính phủ Trung ương còn khuyến khích và phát triển giáo dục của người dân bộ lạc thông qua luật pháp như bảo đảm tỷ lệ nhập học, hạ thấp điểm đầu vào, thiết lập quỹ học bổng, đối xử ưu đãi... Chính phủ Ấn Độ đầu tư khá lớn cho giáo dục đối với người dân bộ lạc, bằng chứng là quỹ giáo dục trong mỗi “Kế hoạch 5 năm” gần như chiếm tới 50% tổng kinh phí của kế hoạch [8].

Bốn là, thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với các vùng dân tộc thiểu số. Chính phủ Ấn Độ đã thông qua hệ thống pháp luật và các dự án hỗ trợ để nâng cao mức độ an sinh xã hội đối với người dân vùng dân tộc thiểu số. Chính phủ Ấn Độ không chỉ thông qua Hiến pháp xóa bỏ chế độ nô lệ trong nông nghiệp, ban hành luật lương tối thiểu để bảo vệ quyền lợi cho người lao động và người dân bộ lạc, mà còn thông qua việc ban hành các bộ luật khác để hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo vệ quyền lợi cho nhân viên nhà nước và công nhân các ngành nghề khác, như: Luật Bảo hiểm của nhân viên nhà nước, Luật về Quỹ dự phòng

và các quỹ chuyên dụng khác của nhân viên, Luật về Quỹ dự phòng mỏ than và Kế hoạch khen thưởng, Quy định về thanh toán lương hưu, Luật Hưu trí năm 1971... Các bộ luật này đều đưa ra những quy định cụ thể về quyền lợi mà nhân viên nhà nước và người lao động các ngành nghề khác cần được hưởng thụ. Ngoài các điều khoản mang tính bảo vệ chung đối với người dân bộ lạc quy định trong luật, trong phạm vi phân phối chung, Chính phủ Ấn Độ còn thiết lập hệ thống cửa hàng giá rẻ và phát thẻ mua hàng tại khu vực bộ lạc để bảo đảm nhu cầu cuộc sống cơ bản cho người dân bộ lạc và người nghèo. Các cửa hàng giá rẻ chủ yếu cung cấp các vật phẩm cơ bản cần thiết cho cuộc sống và các vật dụng gia đình quan trọng.

Đối với nhóm dễ tổn thương trong xã hội, Chính phủ Ấn Độ còn ban hành chế độ an sinh xã hội đặc biệt. Chẳng hạn, thực hiện thanh toán trợ cấp đối với nông dân là người già mất sức lao động để đáp ứng nhu cầu tối thiểu của cuộc sống; nông dân nghèo không nhà cửa có thể nhận được các khoản trợ cấp nhà ở của chính phủ để có được điều kiện sống cơ bản; công tác giáo dục đối với trẻ em nghèo sẽ do Chính phủ Trung ương và Chính phủ tiểu bang trợ cấp; đối với người dân bộ lạc nghèo được áp dụng chính sách thực phẩm giá rẻ [3].

Để giải quyết vấn đề lương thực cơ bản đối với người dân bộ lạc ở vùng biên giới và khu vực bộ lạc lạc hậu, đặc biệt là xóa bỏ tình trạng trẻ em bị chết do đói khát và dinh dưỡng kém, Chính phủ Ấn Độ còn thúc đẩy dự án cung cấp quỹ tài trợ cho việc thành lập các cơ sở lưu trữ ngũ cốc, đồng thời bảo đảm mỗi gia đình trong khu vực bộ lạc đều được lưu trữ 100 kg ngũ cốc. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ xóa đói

nghèo vùng nông thôn ở Ấn Độ giúp cho mỗi gia đình ở các khu vực bộ lạc lạc hậu ở Ấn Độ có thể nhận được 150 đô la Mỹ mỗi năm.

Những dự án chống đói nghèo đặc biệt ở Ấn Độ đã làm giảm đáng kể tỷ lệ hộ nghèo ở Ấn Độ, từ 44,5% vào năm 1980 xuống 36,0% vào năm 1990, tới năm 2000 tỷ lệ này chỉ còn 26,1% [5].

3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với sự tồn tại của những nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn khẳng định việc bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của các dân tộc thiểu số nói riêng là thước đo cho sự phát triển và tiến bộ xã hội [13].

Một là, bảo đảm một tỷ lệ phù hợp đại biểu của các dân tộc thiểu số tham gia vào hệ thống chính trị của Nhà nước. Hiến pháp Ấn Độ luôn đưa ra những quy định rõ ràng nhằm bảo đảm quyền lợi trên thực tế về chính trị của các nhóm thiểu số (dành ra một tỷ lệ nhất định vị trí việc làm trong cơ quan chính phủ và tỷ lệ ưu tiên trong kỳ thi thăng chức đối với các nhóm thiểu số).

Để đảm bảo quyền lợi chính trị của các dân tộc thiểu số, Điều 16 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 đã ghi: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” [14]. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 (Điều 8, Điều 9) của Nhà nước Việt Nam cũng đã quy định về sự tham gia bình đẳng của các dân tộc thiểu số vào việc bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc hội,

Hội đồng nhân dân các cấp [15]... Theo đó, Nhà nước còn quy định rõ tỷ lệ đại biểu dân tộc thiểu số tham gia ứng cử vào đại biểu Quốc hội là có ít nhất 18% tổng số người trong danh sách chính thức; tỷ lệ đại biểu dân tộc thiểu số tham gia ứng cử Hội đồng nhân dân các cấp được xác định phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương.

Trong thời gian tới, chúng ta cần tiếp tục bảo đảm gia tăng một tỷ lệ thích hợp đại biểu dân tộc thiểu số tham gia vào hệ thống chính trị và các công việc của Nhà nước thông qua việc cụ thể hóa các tiêu chuẩn dựa trên nguyên tắc phân phối cụ thể về quyền lợi, nhờ đó có thể thúc đẩy nâng cao vai trò và trách nhiệm của đồng bào dân tộc thiểu số trong công việc chính trị của quốc gia.

Hai là, thực hiện hiệu quả các dự án phát triển giáo dục tại các vùng dân tộc thiểu số. Chính phủ Ấn Độ đã thành công trong giải quyết vấn đề giáo dục của các dân tộc thiểu số thông qua rất nhiều các biện pháp như hỗ trợ nguồn tài chính, nâng cao cơ sở vật chất cho các trường học, triển khai một loạt các dự án về giáo dục tại khu vực nông thôn và khu vực bộ lạc, thiết lập quỹ học bổng và ưu đãi giáo dục, tăng cường thúc đẩy phổ cập giáo dục.

Liên quan đến giáo dục dân tộc, Điều 61 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...” [14]. Luật Giáo dục sửa đổi năm 2018 (các Điều 16, 60) quy định về việc Nhà nước ưu tiên đầu tư cho phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Mặc dù, những năm qua, Nhà nước đã rất nỗ lực trong chính sách cũng như trong lập pháp đối với vấn đề giáo dục dân tộc thiểu số, và bước đầu đạt được một số thành quả nhất định, nhưng vẫn còn không ít hạn chế. Những bài học kinh nghiệm của Ấn Độ sẽ giúp Việt Nam từng bước cải thiện vấn đề giáo dục tại các vùng dân tộc thiểu số, giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp của học sinh dân tộc. Bên cạnh việc đảm bảo thực hiện đúng các quy định của các văn bản pháp luật, Nhà nước ta cần đẩy mạnh thực hiện các dự án và thành lập các quỹ đầu tư trọng điểm cho giáo dục, để đạt tới mục tiêu ngắn hạn là phổ cập giáo dục tại các vùng dân tộc thiểu số, và mục tiêu dài hạn là nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào dân tộc.

Ba là, thúc đẩy các chính sách giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số. Ở Việt Nam, mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên đối với vùng dân tộc thiểu số, nhất là về lao động và việc làm nhưng sự bố trí việc làm sau đào tạo còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân là do đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu cư trú phân tán, trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp kém, chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số (cả về thể lực và trí lực) chưa cao, rào cản về ngôn ngữ dẫn tới khả năng tiếp cận thông tin còn thấp, đồng bào chủ yếu tập trung làm việc trong khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp chịu nhiều tác động của thiên tai, khí hậu khắc nghiệt. Những nhân tố trên đây khiến cho tình trạng thiếu việc làm, nhất là ở thanh niên ngày càng trầm trọng. Năm 2018, cả nước có khoảng 313.000 thanh niên nông thôn đang thiếu việc làm và thất nghiệp. Nhiều thanh niên nông thôn, trong đó có thanh niên dân

tộc thiểu số tốt nghiệp ra trường gặp khó khăn [17].

Để khắc phục tình trạng thất nghiệp và tạo thêm cơ hội việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số, Việt Nam cần thực hiện tốt một số giải pháp như: (1) Nhà nước quy định rõ tỷ lệ việc làm dành cho đồng bào dân tộc thiểu số là bao nhiêu, riêng đối với việc lựa chọn và tuyển dụng công chức nhà nước cũng cần xác định rõ một tỷ lệ nhất định dành cho đồng bào dân tộc thiểu số; (2) Thành lập các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghề cho thanh niên dân tộc miền núi để nâng cao trình độ, kỹ năng việc làm, tăng cường khả năng tự tìm việc làm của họ; (3) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tốt hai chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm cho thanh niên dân tộc; (4) Mở rộng thị trường lao động, cung cấp nhiều cơ hội việc làm cho dân tộc thiểu số thông qua chương trình kết nối doanh nghiệp. Việc mở rộng mạng lưới kết nối giữa hệ thống các trường học và đào tạo nghề dân tộc với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài giúp đa phần học sinh, sinh viên (phần lớn là trình độ sơ cấp và trung cấp) sau khi tốt nghiệp ra trường được chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp. Mô hình đào tạo theo đơn đặt hàng này đã được thực hiện thành công bước đầu ở một số tỉnh miền núi nước ta như Hà Giang, Điện Biên; (5) Thực hiện chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động tại các khu vực dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. Nhà nước tập trung hỗ trợ nguồn kinh phí ban đầu như kinh phí đào tạo, kinh phí đi lại,... để tạo thêm nguồn việc làm của thanh niên dân tộc tại nước ngoài.

Bốn là, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội tại vùng dân tộc thiểu số. Nhà nước Việt Nam, trong Điều 58 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” [14]. Luật Khám chữa bệnh năm 2009 (Điều 4) quy định về chính sách của Nhà nước về khám chữa bệnh cho đồng bào dân tộc thiểu số, được ưu tiên bố trí ngân sách nhằm đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cơ bản của nhân dân [18].

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội, giải quyết căn bản vấn đề phát triển của các dân tộc thiểu số. Chính sách, pháp luật về an sinh xã hội bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số trước tiên cần tập trung đầu tư vào chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm) gắn với phát triển kinh tế; chính sách khám chữa bệnh miễn phí; chính sách bảo hiểm, nuôi dưỡng người già... Đặc biệt, đối với đồng bào dân tộc thiểu số mất đất, cần quan tâm đến chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất (bao gồm kế hoạch hỗ trợ ngắn hạn và dài hạn) để đảm bảo nhu cầu cuộc sống tối thiểu cho người dân. Ở những vùng dân tộc thiểu số có điều kiện đặc biệt khó khăn, cần rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá để có mức hỗ trợ đặc biệt (hỗ trợ cả nhân lực, tài lực và vật lực), giúp người dân cải thiện đời sống. Các chính sách hỗ trợ cần lưu ý đến cơ chế xã hội hóa, huy động tổng hợp tất cả các

nguồn lực cho giảm nghèo, an sinh xã hội tại các vùng dân tộc thiểu số.

Năm là, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với khai thác hợp lý nguồn tài nguyên tại các vùng dân tộc thiểu số. Để đạt được mục tiêu phát triển nhanh và bền vững tại các vùng dân tộc thiểu số, Nhà nước cần thực hiện đồng bộ các chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội và quan tâm đến vấn đề khai thác tài nguyên (đất, nước, rừng) một cách hợp lý và bảo vệ môi trường; bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội.

Ở Việt Nam, các vùng dân tộc thiểu số thường có lợi thế về nguồn tài nguyên rừng, đất đai để phát triển các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, mọi nguồn tài nguyên đều có giới hạn, nếu khai thác cạn kiệt, chúng ta sẽ phải trả giá đắt. Do đó, trong quá trình khai thác các lợi thế, thế mạnh tài nguyên của khu vực dân tộc, thì không thể xem nhẹ vấn đề bảo vệ, tái tạo, phát triển tài nguyên rừng, đất đai gắn với công tác bảo vệ môi trường. Có như vậy, đồng bào dân tộc thiểu số mới có thể vừa tự vươn lên làm giàu dựa trên thế mạnh của khu vực, vùng đất mà họ đang sinh sống, lại vừa đảm bảo một cuộc sống bền vững, yên tâm sống với tài nguyên, giữ được tài nguyên và làm giàu từ tài nguyên.

4. Kết luận

Giải quyết thỏa đáng vấn đề dân tộc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc gia và ổn định xã hội. Ấn Độ và Việt Nam đều là hai quốc gia tồn tại đa dạng các nhóm dân tộc. Cả hai nước đều đang phải

đối diện với vấn đề bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, giải quyết hợp lý và hài hòa vấn đề dân tộc. Thông qua Hiến pháp và các luật khác, Chính phủ Ấn Độ đã trao những đặc quyền nhất định cho các dân tộc thiểu số để thúc đẩy sự phát triển của các dân tộc thiểu số trên nhiều phương diện của đời sống xã hội. Những bài học kinh nghiệm của Ấn Độ là cơ sở thực tiễn để Việt Nam định hướng xây dựng và hoàn thiện chính sách dân tộc, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch, nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của khu vực dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- [1] Saez Lawrence (1999), "India's Economic Liberalization, Interjurisdictional Competition and Development", *Contemporary South Asia*, No. 8.
- [2] World Bank (1998), "Reducing Poverty in India: Options for more effective public services", Washington D.C.
- [3] 任大鹏 (2002), 印度的农业和农村发展政策, 世界农业, (11).
- [4] 王晓丹, 印度的农村建, 中国社会科学院院报, 7/11.
- [5] 财政部农业司赴印考察团, 印度 (2006), 农村问题放首位, 中国财经报, 15/6.
- [6] 俞文岚主编 (2002), 2000-2001 年度印度发展报告, 昆明, 云南省社会科学院出版社.
- [7] 贾娅玲 (2007), 印度少数民族政策及其对我国的启示, 湖北民族学院学报, (2).
- [8] 田建明 (2006), 印度是怎样帮扶少数民族发展的, 中国民族报, 08/12.
- [9] 朱昌利 (1988), 印度少数民族社会经济发展问题, 南亚研究, (2).
- [10] 朱超 (2006), 印度农村建设中的金融支持及对中国的启示, 中州学刊, (5).
- [11] 常永才 (2002), 边远民族地区双语扫盲项目的开发, 印度部落案例研究, 民族教育研究, (1).
- [12] <https://www.worldatlas.com>
- [13] <http://www.lyluanchinhtri.vn/home/index.php/anh-chinh/item/1560-quyen-cua-cac-dan-toc-thieu-so-trong-phap-luat-quoc-te-va-phap-luat-viet-nam.html>
- [14] <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>
- [15] <https://thukyluat.vn/vb/luat-bau-cu-dai-bieu-quoc-hoi-va-dai-bieu-hoi-dong-nhan-dan-2015-44f08.html>
- [16] <https://luatvietnam.vn/giao-duc/luat-giao-duc-dai-hoc-sua-doi-nam-2018-169346-d1.html>
- [17] <http://www.danvan.vn/Home/Cong-tac-dan-toc/7958/Nhieu-giai-phap-giai-quyet-viec-lam-cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so>
- [18] <https://thukyluat.vn/1819A/luat-kham-benh-chua-benh-nam-2009/tag.html>
- [19] <http://wenku.baidu.com>